



níng

柠

lemon

Common Words

níng méng

柠檬

lemon

níng méng chá

柠檬茶

lemon tea

níng méng huáng

柠檬黄

lemon yellow

Trace each stroke, then write the character on your own.

柠 柠 柠 柠 柠 柠 柠 柠 柠 柠 柠

柠